

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư  
Chứng khoán Vietcombank**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho  
giai đoạn sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2015

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Mục lục**

	<b>Trang</b>
Thông tin về Công ty	2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu	10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 34

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thông tin về Công ty**

<b>Giấy phép Hoạt động số</b>	06/UBCK-GPHĐQLQ	ngày 2 tháng 12 năm 2005
	21/UBCK-GPĐC	ngày 3 tháng 9 năm 2008
	70/UBCK-GPĐC	ngày 17 tháng 5 năm 2010
	76/GPĐC-UBCK	ngày 3 tháng 8 năm 2010
	01/GPĐC-UBCK	ngày 10 tháng 1 năm 2011
	06/GPĐC-UBCK	ngày 20 tháng 4 năm 2011
	28/GPĐC-UBCK	ngày 21 tháng 2 năm 2012
	19/GPĐC-UBCK	ngày 21 tháng 6 năm 2013
	17/GPĐC-UBCK	ngày 6 tháng 8 năm 2015

Giấy phép Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 30 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

<b>Hội đồng quản trị</b>	Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Chủ tịch <i>(từ ngày 19 tháng 5 năm 2015)</i>
	Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch <i>(đến ngày 19 tháng 5 năm 2015)</i>
	Ông Stephen Grundlingh	Phó Chủ tịch
	Ông Phạm Chí Quang	Thành viên
	Ông Dennis Lim	Thành viên
	Ông Nguyễn Trung Nam	Thành viên

<b>Ban Điều hành</b>	Ông Avinash Deepak Satwalekar	Tổng Giám đốc Điều hành
	Ông Nguyễn Trung Nam	Phó Tổng Giám đốc Điều hành

<b>Trụ sở đăng ký</b>	Vietcombank Tower, Tầng 15 198 Trần Quang Khải Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội Việt Nam
-----------------------	---

<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Báo cáo của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 34 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành  
  
Avinash Deepak Satwalekar  
Tổng Giám đốc Điều hành

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Nhà đầu tư

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến 34. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 14-02-441/3



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Nguyễn Tâm Anh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0651-2013-007-1

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ**  
**Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015**

**Mẫu B01a – CTQ**

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2015 VND</b>	<b>31/12/2014 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>41.524.789.809</b>	<b>57.627.101.086</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>2.667.547.818</b>	<b>9.189.016.665</b>
1. Tiền	111		590.490.318	7.162.140.378
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.077.057.500	2.026.876.287
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>43.331.064.638</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		35.000.000.000	44.008.980.556
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(677.915.918)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.625.893.457</b>	<b>4.216.545.428</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	6	2.543.454.332	3.735.366.617
3. Trả trước cho người bán	132		4.233.240	131.996.370
4. Các khoản phải thu khác	135	7	78.205.885	349.182.441
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.231.348.534</b>	<b>890.474.355</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.145.696.578	888.874.355
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		85.651.956	1.600.000
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>13.282.168.011</b>	<b>11.101.702.822</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.712.046.950</b>	<b>3.100.050.664</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	568.065.190	916.605.704
<i>Nguyên giá</i>	222		5.585.660.139	5.585.660.139
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(5.017.594.949)	(4.669.054.435)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	959.846.865	999.310.065
<i>Nguyên giá</i>	228		1.578.528.000	1.578.528.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(618.681.135)	(579.217.935)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	1.184.134.895	1.184.134.895
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.570.121.061</b>	<b>8.001.652.158</b>
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	11	9.416.583.975	6.848.115.072
3. Tài sản dài hạn khác	268	12	1.153.537.086	1.153.537.086
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>54.806.957.820</b>	<b>68.728.803.908</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ  
Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**


**Mẫu B01a – CTQ**

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2015 VND</b>	<b>31/12/2014 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.243.548.045</b>	<b>5.400.613.477</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.243.548.045</b>	<b>5.400.613.477</b>
2. Phải trả người bán	312		-	194.622.223
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	359.253.132	2.000.639.385
5. Phải trả người lao động	315		1.216.019.707	2.245.702.200
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		289.557.994	268.009.168
10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		188.040.502	190.040.502
12. Doanh thu chưa thực hiện	328		190.676.710	501.599.999
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>52.563.409.775</b>	<b>63.328.190.431</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>52.563.409.775</b>	<b>63.328.190.431</b>
1. Vốn góp	411	14	55.000.000.000	55.000.000.000
7. Quỹ đầu tư và phát triển	417		4.400.548.849	4.400.548.849
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.888.934.197	2.888.934.197
10. (Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(9.726.073.271)	1.038.707.385
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>54.806.957.820</b>	<b>68.728.803.908</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2015 VND</b>	<b>31/12/2014 VND</b>
5	005		245.226.247	5.430.266.005
7	020		34.860.557.600	34.860.557.600
8	030	21	383.512.083.644	17.727.181.594
	031		383.512.083.644	17.727.181.594
9	040	22	1.087.545.625.830	958.791.201.600
	041		1.087.545.625.830	958.791.201.600
10	050	23	13.448.776.038	8.014.754.786
11	051	24	3.359.624.393	4.839.276.560

Người lập: 

  
Bà Nguyễn Băng Tâm  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
  
Ông Avinash Deepak Satwalekar  
Tổng Giám đốc Điều hành


Ngày 14 tháng 8 năm 2015



**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ  
Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**

**Mẫu B02a – CTQ**

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
1. Doanh thu	01	15	5.540.881.157	6.119.959.413
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		5.540.881.157	6.119.959.413
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	16	(3.210.032.165)	(4.720.571.580)
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		2.330.848.992	1.399.387.833
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	833.358.492	1.285.895.406
7. Chi phí tài chính	22	18	(19.806.975)	(315.964.085)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19	(16.477.650.068)	(15.592.943.197)
9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(13.333.249.559)	(13.223.624.043)
12. Lợi nhuận khác	40		-	-
13. Lỗ kế toán trước thuế	52		(13.333.249.559)	(13.223.624.043)
14. Chi phí thuế TNDN – hiện hành	51	20	-	-
15. Lợi ích thuế TNDN – hoãn lại	52	20	2.568.468.903	2.482.130.718
16. Lỗ sau thuế TNDN	60		(10.764.780.656)	(10.741.493.325)

Người lập: 

  
Bà Nguyễn Băng Tâm  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
  
Ông Avinash Deepak Satwalekar  
Tổng Giám đốc Điều hành


Ngày 14 tháng 8 năm 2015


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ  
Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (phương pháp trực tiếp)**

**Mẫu B03a – CTQ**

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Tiền thu từ hoạt động quản lý quỹ	01	6.413.483.653	6.662.453.534
Tiền chi trả cho các nhà cung cấp	02	(5.934.582.801)	(7.357.408.029)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.314.807.191)	(12.267.157.845)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	247.674.117	109.061.247
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.211.794.074)	(5.199.025.115)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(15.800.026.296)</b>	<b>(18.052.076.208)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2.000.000.000)
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư vào các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.008.980.556	11.000.000.000
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư	26	-	3.299.450.000
Tiền thu từ lãi và cổ tức	27	298.635.081	3.712.545.166
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>9.307.615.637</b>	<b>16.011.995.166</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(6.492.410.659)</b>	<b>(2.040.081.042)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>9.189.016.665</b>	<b>7.075.828.705</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>(29.058.188)</b>	<b>(15.256.593)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>2.667.547.818</b>	<b>5.020.491.070</b>

Người lập: 

  
Bà Nguyễn Băng Tâm  
Kế toán trưởng

Người duyệt:   
  
Ông Avinash Deepak Satwalekar  
Tổng Giám đốc Điều hành

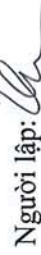
Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**

Mẫu B05a – CTQ

	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	1/1/2014	1/1/2015	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015	30/6/2014	30/6/2015
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND
Vốn góp	55.000.000.000	55.000.000.000	-	-	55.000.000.000	55.000.000.000
Quỹ đầu tư và phát triển	5.055.381.937	4.400.548.849	-	(654.833.088)	4.400.548.849	4.400.548.849
Quỹ dự phòng tài chính (Lỗi lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.888.934.197	2.888.934.197	-	-	2.888.934.197	2.888.934.197
	7.427.748.554	1.038.707.385	-	(10.741.493.325)	(10.764.780.656)	(3.313.744.771)
	<b>70.372.064.688</b>	<b>63.328.190.431</b>	-	<b>(11.396.326.413)</b>	<b>58.975.738.275</b>	<b>52.563.409.775</b>

Người lập: 

Người duyệt: 



Bà Nguyễn Băng Tâm  
 Kế toán trưởng

Ông Avinash Deepak Satwalekar  
 Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam. Các đối tác liên doanh của Công ty là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”) (thành lập tại Việt Nam) và Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited (thành lập tại Singapore) với tỷ lệ vốn chủ sở hữu lần lượt là 51% và 49%. Các hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư; và quản lý danh mục đầu tư.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 29 nhân viên (31 tháng 12 năm 2014: 25 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư (“Thông tư 125”) và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ, có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được chấp nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

### (e) Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Sau ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty tăng vốn từ 55.000.000.000 VND lên 265.000.000.000 VND. Công ty đã nhận được Giấy phép Điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý quỹ số 17/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 6 tháng 8 năm 2015 về việc tăng vốn này.

### 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

#### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### (b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

#### (c) Đầu tư vào chứng chỉ quỹ

Các khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ, bao gồm chứng chỉ quỹ thành viên và chứng chỉ quỹ mở, được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế cộng với các chi phí mua (nguyên giá); sau đó, được ghi nhận theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá được xác định là chênh lệch giữa nguyên giá và giá trị tài sản ròng (NAV) của khoản đầu tư tính theo tỷ lệ vốn góp vào quỹ trong trường hợp giá trị tài sản ròng này nhỏ hơn nguyên giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí/doanh thu tài chính trong kỳ.

#### (d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 3 năm
- phương tiện vận chuyển 6 năm

**(f) Tài sản cố định vô hình**

**Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn**

Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

**(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng dở dang thể hiện chi phí của phần mềm chưa được cài đặt đầy đủ. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình cài đặt.

**(h) Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

**(i) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**(j) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(k) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.



**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(l) Các quỹ và dự trữ**

Quỹ đầu tư phát triển được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để chi trả cho cán bộ công nhân viên của Công ty.

Các quỹ và dự trữ được phân bổ theo quyết định của Công ty.

**(m) Doanh thu**

**(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(ii) Cổ tức**

Doanh thu được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được thiết lập.

**(iii) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn thuê. Các khoản hoa hồng thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành tổng chi phí thuê.

**(o) Các công ty liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các chủ đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con, các công ty liên kết của các chủ đầu tư và các quỹ Công ty đang quản lý.

**(p) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Thông tư 125 được trình bày trong các thuyết minh liên quan đến báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(q) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 không được thể hiện trên các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	8.801.541	11.772.791
Tiền gửi ngân hàng	581.688.777	7.150.367.587
Các khoản tương đương tiền (i)	2.077.057.500	2.026.876.287
	2.667.547.818	9.189.016.665

(i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 được hưởng lãi suất cố định 4,6%/năm (31/12/2014: 5%/năm).

**5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ (i)	35.000.000.000	35.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	9.008.980.556
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (ii)	-	(677.915.918)
	35.000.000.000	43.331.064.638

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ như sau:

	30/6/2015		31/12/2014	
	Số lượng	Nguyên giá VND	Số lượng	Nguyên giá VND
Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF (“VCBF-TBF”)	1.743.027,88	17.500.000.000	1.743.027,88	17.500.000.000
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF (“VCBF-BCF”)	1.743.027,88	17.500.000.000	1.743.027,88	17.500.000.000
	<u>3.486.055,76</u>	<u>35.000.000.000</u>	<u>3.486.055,76</u>	<u>35.000.000.000</u>

(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
	Số dư đầu kỳ	677.915.918
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh 17)	(677.915.918)	(53.685.344)
Số dư cuối kỳ	-	-

## 6. Phải thu của khách hàng

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Phí quản lý phải thu	2.543.454.332	3.735.366.617
	<u>2.543.454.332</u>	<u>3.735.366.617</u>

## 7. Các khoản phải thu khác

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	-	167.828.924
Các khoản phải thu khác	78.205.885	181.353.517
	<u>78.205.885</u>	<u>349.182.441</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

## 8. Tài sản cố định hữu hình

Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	2.102.304.425	3.483.355.714	5.585.660.139
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	1.237.091.742	3.431.962.693	4.669.054.435
Khấu hao trong kỳ	297.147.493	51.393.021	348.540.514
Số dư cuối kỳ	1.534.239.235	3.483.355.714	5.017.594.949
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	865.212.683	51.393.021	916.605.704
Số dư cuối kỳ	568.065.190	-	568.065.190

Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	2.064.860.425	3.483.355.714	5.548.216.139
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	647.357.082	3.192.984.985	3.840.342.067
Khấu hao trong kỳ	291.763.770	119.488.854	411.252.624
Số dư cuối kỳ	939.120.852	3.312.473.839	4.251.594.691
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	1.417.503.343	290.370.729	1.707.874.072
Số dư cuối kỳ	1.125.739.573	170.881.875	1.296.621.448

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có các tài sản với nguyên giá 3.837.872.039 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 2.363.767.825 VND).

## 9. Tài sản cố định vô hình

	Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn	
	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.578.528.000	1.578.528.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	579.217.935	500.291.535
Tăng trong kỳ	39.463.200	39.463.200
Số dư cuối kỳ	618.681.135	539.754.735
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu kỳ	999.310.065	1.078.236.465
Số dư cuối kỳ	959.846.865	1.038.773.265

## 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến việc xây dựng hệ thống phần mềm quản lý của Công ty. Đến ngày phát hành báo cáo, hệ thống phần mềm này vẫn đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện.

## 11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(i) *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận*

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Doanh thu chưa thực hiện	38.135.342	100.320.000
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	9.379.649.097	6.754.807.173
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(1.200.464)	(7.012.101)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại – thuần	9.416.583.975	6.848.115.072

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

(ii) *Biến động các chênh lệch tạm thời trong kỳ*

	31/12/2014	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	30/6/2015
	VND	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện	501.599.999	(310.923.289)	190.676.710
Giá trị tính thuế của các khoản lỗ mang sang	33.774.035.867	13.124.209.615	46.898.245.482
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(35.060.506)	29.058.188	(6.002.318)
	34.240.575.360	12.842.344.514	47.082.919.874

**12. Tài sản dài hạn khác**

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Đặt cọc tiền thuê nhà	1.153.537.086	1.153.537.086

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	357.083.150	1.991.951.090
Thuế giá trị gia tăng	2.169.982	8.688.295
	359.253.132	2.000.639.385

**14. Vốn góp**

Vốn được duyệt và đã góp của Công ty là:

	30/6/2015		31/12/2014	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	28.050.000.000	51%	28.050.000.000	51%
Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited	26.950.000.000	49%	26.950.000.000	49%
	55.000.000.000	100%	55.000.000.000	100%

## 15. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hoá đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND</b>
Phí quản lý từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư (i)	4.179.379.948	5.393.263.357
Phí quản lý từ hoạt động quản lý quỹ (ii)	1.275.921.332	539.991.348
Doanh thu khác	85.579.877	186.704.708
	5.540.881.157	6.119.959.413

- (i) Công ty đang quản lý danh mục đầu tư cho một số khách hàng. Công ty sẽ thu được một khoản phí quản lý tính trên vốn cam kết hoặc giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư được ủy thác.
- (ii) Công ty đang quản lý Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF và Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF. Theo điều lệ quỹ, các Quỹ phải trả cho Công ty phí quản lý tính trên giá trị tài sản ròng của mỗi Quỹ.

## 16. Chi phí hoạt động kinh doanh

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND</b>
Chi phí nhân viên	2.070.451.343	2.479.279.417
Chi phí khấu hao và phân bổ	46.123.020	67.647.096
Chi phí khác	1.093.457.802	2.173.645.067
	3.210.032.165	4.720.571.580

### 17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	130.806.157	1.231.502.570
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 5)	677.915.918	53.685.344
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	24.636.417	707.492
	<b>833.358.492</b>	<b>1.285.895.406</b>

### 18. Chi phí tài chính

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí hoạt động đầu tư	-	300.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	19.806.975	15.964.085
	<b>19.806.975</b>	<b>315.964.085</b>

### 19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí nhân viên	11.138.384.921	10.643.695.341
Chi phí thuê văn phòng	2.033.736.014	2.019.247.777
Chi phí tiếp tân, đối ngoại	621.176.760	482.402.102
Chi phí vận chuyển	381.102.133	485.381.874
Chi phí khấu hao và phân bổ	341.880.694	383.068.728
Chi phí viễn thông	171.483.496	227.839.282
Chi phí ăn ở	209.604.369	259.356.253
Chi phí văn phòng phẩm	36.593.850	44.119.120
Chi phí thuế, phí và lệ phí	6.047.057	28.023.000
Chi phí khác	1.537.640.774	1.019.809.720
	<b>16.477.650.068</b>	<b>15.592.943.197</b>



## 20. Thuế thu nhập

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	-	-
<b>(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	56.373.020	62.583.207
Giá trị thuế của các khoản lỗ ghi nhận	(2.624.841.923)	(2.544.713.925)
Lợi ích thuế thu nhập	(2.568.468.903)	(2.482.130.718)

### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Lỗ trước thuế	(13.333.249.559)	(13.223.624.043)
Thuế theo thuế suất của Công ty	(2.933.314.903)	(2.644.724.809)
Ảnh hưởng của việc thay đổi thuế suất	256.846.890	-
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	-	19.398.627
Chi phí không được khấu trừ thuế	107.999.110	143.195.464
	(2.568.468.903)	(2.482.130.718)

### (c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Thông tư số 100/2004/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2004 và Thông tư số 72/2006/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính cho 10 năm đầu tính từ năm đầu tiên hoạt động kinh doanh. Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Từ năm 2015, toàn bộ các khoản thu nhập chịu thuế của Công ty sẽ chịu thuế suất 22% và 20% từ năm 2016 trở đi.

## 21. Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác

Biến động của tiền và các khoản tương đương tiền giữ hộ nhà đầu tư uỷ thác trong năm như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Số dư đầu kỳ	17.727.181.594	168.477.649.317
Tăng trong kỳ	547.530.843.923	514.216.739.065
Giảm trong kỳ	(181.745.941.873)	(95.846.833.675)
Số dư cuối kỳ	383.512.083.644	586.847.554.707

Chi tiết tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác bao gồm:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
AM03	895.651.444	2.481.348.351
AM07	864.875.603	1.087.499.735
AM11	362.360	362.360
AM16	15.423.293.317	5.729.881.636
AM17	2.035.093.534	8.332.583.332
AM18	54.781.649	95.506.180
AM19	6.967.954.390	-
AM20	357.270.071.347	-
	383.512.083.644	17.727.181.594

**Mẫu B09a – CTQ**

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**22. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác**

30/6/2015

	AM03 VND	AM07 VND	AM11 VND	AM16 VND	AM17 VND	AM18 VND	AM19 VND	AM20 VND	Tổng cộng VND
Cổ phiếu niêm yết	16.843.218.600	78.608.607.600	-	85.449.561.600	27.041.850.000	-	3.253.685.000	-	211.196.922.800
<i>Chi tiết chứng khoán</i>									
<i>giảm giá:</i>									
PCC	480.000.000	2.802.000.000	-	1.743.000.000	856.500.000	-	721.500.000	-	6.603.000.000
CAV	-	2.231.600.000	-	5.823.650.000	1.210.300.000	-	-	-	9.265.550.000
CNG	-	-	-	1.363.335.000	-	-	-	-	1.363.335.000
DGC	-	-	-	-	-	-	280.000.000	-	280.000.000
DHG	637.245.000	3.985.170.000	-	1.295.070.000	1.374.450.000	-	-	-	7.291.935.000
DIH	-	-	-	353.280.000	-	-	-	-	353.280.000
DPM	-	-	-	3.115.827.000	-	-	-	-	3.115.827.000
DPR	430.650.000	2.373.041.000	-	3.607.571.000	940.093.000	-	111.650.000	-	7.463.005.000
FCN	482.760.000	2.395.008.000	-	2.541.240.000	1.501.200.000	-	-	-	6.920.208.000
GAS	-	1.579.140.000	-	4.464.000.000	-	-	-	-	6.043.140.000
HPG	332.494.500	-	-	-	-	-	-	-	332.494.500
MBB	-	-	-	-	-	-	604.000.000	-	604.000.000
PHR	-	-	-	447.200.000	-	-	-	-	447.200.000
PLC	246.750.000	-	-	-	562.590.000	-	-	-	809.340.000
POM	-	553.724.000	-	-	-	-	-	-	553.724.000
PSD	192.000.000	-	-	1.440.000.000	-	-	-	-	1.632.000.000
PVD	-	-	-	-	2.212.350.000	-	-	-	2.212.350.000
PVS	-	-	-	2.186.970.000	1.310.030.000	-	-	-	3.497.000.000
SVI	-	1.761.540.000	-	1.022.890.000	438.328.000	-	-	-	3.222.758.000
TRC	252.000.000	691.992.000	-	985.824.000	-	-	-	-	1.929.816.000
VNS	133.200	-	-	-	-	-	-	-	133.200
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
Trái phiếu	48.697.124.450	-	750.000.000.000	-	-	-	-	71.651.578.580	870.348.703.030
	65.540.343.050	78.608.607.600	750.000.000.000	85.449.561.600	27.041.850.000	6.000.000.000	3.253.685.000	71.651.578.580	1.087.545.625.830

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**

31/12/2014

	AM03 VND	AM07 VND	AM11 VND	AM16 VND	AM17 VND	AM18 VND	Tổng cộng VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	16.419.188.100	75.028.229.400	-	41.930.602.300	20.157.538.500	-	153.535.558.300
<i>Chi tiết chứng khoán</i>							
<i>giảm giá:</i>							
CTD	644.100.000	3.055.200.000	-	855.000.000	1.306.440.000	-	5.860.740.000
DIH	-	-	-	334.880.000	-	-	334.880.000
LSS	-	85.405.000	-	-	-	-	85.405.000
MBB	681.108.300	-	-	-	-	-	681.108.300
POM	-	683.928.000	-	-	-	-	683.928.000
PSD	226.000.000	-	-	-	-	-	226.000.000
TRC	284.000.000	779.864.000	-	568.000.000	-	-	1.631.864.000
VNM	-	-	-	2.395.140.000	3.506.760.000	-	5.901.900.000
DPR	-	1.415.500.000	-	659.680.000	-	-	2.075.180.000
TRA	-	462.090.000	-	-	-	-	462.090.000
FPT	-	-	-	-	1.128.000.000	-	1.128.000.000
VSC	-	-	-	-	1.225.000.000	-	1.225.000.000
PVS	-	-	-	976.470.000	1.310.030.000	-	2.286.500.000
PVD	-	-	-	-	1.632.495.000	-	1.632.495.000
DPM	-	-	-	1.989.372.000	-	-	1.989.372.000
SVI	-	-	-	1.052.975.000	-	-	1.052.975.000
PHR	-	-	-	599.248.000	-	-	599.248.000
FCN	541.098.000	2.295.216.000	-	1.852.650.000	1.438.650.000	-	6.127.614.000
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	-	-	-	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
<b>Trái phiếu</b>	49.255.643.300	-	750.000.000.000	-	-	-	799.255.643.300
	65.674.831.400	75.028.229.400	750.000.000.000	41.930.602.300	20.157.538.500	6.000.000.000	958.791.201.600

**23. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác**

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
AM03	2.699.360.057	473.882.029
AM07	150.425.830	522.178.480
AM11	5.428.380.417	5.678.901.250
AM16	698.549.625	1.293.182.927
AM17	2.760.083	46.610.100
AM19	6.666.666	-
AM20	4.462.633.360	-
	13.448.776.038	8.014.754.786

**24. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác**

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
AM03	243.973.849	1.842.717.468
AM07	304.744.213	1.640.055.376
AM16	1.071.826.017	1.183.830.954
AM17	127.736.555	131.987.831
AM18	74.383.561	40.684.931
AM19	216.288.148	-
AM20	1.320.672.050	-
	3.359.624.393	4.839.276.560

## 25. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

### (a) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
<b>Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF</b>		
Phí quản lý quỹ	578.524.496	539.991.348
Phí hoa hồng	43.201.762	186.704.708
<b>Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF</b>		
Phí quản lý quỹ	697.396.836	-
Phí hoa hồng	42.378.115	-
<b>Quỹ Thành viên Vietcombank 3</b>		
Nhận lại vốn góp	-	3.300.000.000
<b>Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam</b>		
Hoàn trả cho hợp đồng ủy thác đầu tư	(1.000.000.000)	-
Phí quản lý cho hợp đồng ủy thác đầu tư	241.644.487	11.560.218
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam</b>		
Phí quản lý cho các hợp đồng ủy thác đầu tư	-	2.800.000.000
Lãi tiền gửi	16.705.381	1.231.502.570
<b>Công ty Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited</b>		
Tiền mặt nhận từ hợp đồng ủy thác đầu tư	426.299.467.125	-
Phí quản lý cho hợp đồng ủy thác đầu tư	1.974.177.199	-
<b>Ban Điều hành</b>		
Tiền lương và thưởng	2.938.389.907	2.817.208.259

### (b) Các số dư chủ yếu với các bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam</b>		
Tiền gửi	581.688.777	7.150.367.587
<b>Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF</b>		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	17.500.000.000	17.500.000.000
<b>Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF</b>		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	17.500.000.000	17.500.000.000

## 26. Các công cụ tài chính

### (a) Quản lý rủi ro tài chính

#### *Tổng quan*

Công ty có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Điều hành giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro mà Công ty gặp phải.

### (b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

#### (i) *Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng*

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	2.658.746.277	9.177.243.874
Đầu tư ngắn hạn	(ii)	-	9.008.980.556
Phải thu của khách hàng (ngắn hạn)	(iii)	2.543.454.332	3.735.366.617
Các khoản phải thu khác	(iii)	78.205.885	349.182.441
Các tài sản dài hạn khác	(iii)	1.153.537.086	1.153.537.086
		<hr/>	<hr/>
		6.433.943.580	23.424.310.574

#### (ii) *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền mặt và tương đương tiền tại ngân hàng và đầu tư ngắn hạn (tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng) của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Công ty không thấy có rủi ro tín dụng đáng kể từ các khoản tiền gửi này.

#### (iii) *Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác*

Các khoản phải thu chủ yếu bao gồm các khoản phí quản lý phải thu và các khoản phải thu lãi tiền gửi tại ngân hàng. Rủi ro tín dụng được đánh giá là tương đối thấp do đây chủ yếu là các khoản phải thu từ các quỹ do Công ty quản lý.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định có thời gian đáo hạn hợp đồng như sau bao gồm cả các khoản thanh toán lãi suất dự kiến:

	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu	Không quá 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng
	VND	VND	VND	VND
<b>30 tháng 6 năm 2015</b>				
Phải trả người bán	-	-	-	-
	-	-	-	-
<b>31 tháng 12 năm 2014</b>				
Phải trả người bán	194.622.223	194.622.223	194.622.223	-
	194.622.223	194.622.223	194.622.223	-

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Công ty có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	Tương đương VND	Tương đương VND
<b>USD</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	245.226.247	5.430.266.005

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2015	31/12/2014
VND/USD	21.780	21.380



**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lỗ thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất:

	Ảnh hưởng đối với lỗ thuần	
	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
USD mạnh thêm 2% so với VND	4.904.525	108.605.320

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lỗ thuần của Công ty tại ngày báo cáo.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.658.746.277	9.177.243.874
Đầu tư ngắn hạn – tiền gửi ngân hàng	-	9.008.980.556
	<u>2.658.746.277</u>	<u>18.186.224.430</u>

Do các công cụ tài chính có lãi suất cố định và được hạch toán theo nguyên giá nên sự thay đổi của lãi suất thị trường không có tác động tới lãi/lỗ của Công ty.

**(iii) Rủi ro thị trường khác**

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán. Công ty đầu tư và kinh doanh các đơn vị quỹ của Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF và Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF (Thuyết minh 5) và chịu rủi ro giá thị trường từ danh mục đầu tư chứng khoán niêm yết của các quỹ này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, giá thị trường của danh mục đầu tư chứng khoán niêm yết của các quỹ này là 131.657.645.400 VND. Nếu giá thị trường của danh mục đầu tư chứng khoán niêm yết của các quỹ này tăng hoặc giảm 5% tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lỗ sau thuế trong kỳ của Công ty sẽ không giảm hoặc sẽ tăng tương ứng 379.848.022 VND.

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng  
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

(e) **Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
- Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	35.000.000.000	(*)	34.322.084.082	(*)
<i>Cho vay và phải thu:</i>				
- Tiền và các khoản trương đương tiền	2.667.547.818	2.667.547.818	9.189.016.665	9.189.016.665
- Tiền gửi ngắn hạn khác	-	-	9.008.980.556	9.008.980.556
- Phải thu của khách hàng	2.543.454.332	2.543.454.332	3.735.366.617	3.735.366.617
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	78.205.885	78.205.885	349.182.441	349.182.441
- Tài sản dài hạn khác	1.153.537.086	(*)	1.153.537.086	(*)
<i>Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
- Phải trả người bán	-	-	194.622.223	194.622.223

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**27. Cam kết**

(a) **Chi tiêu vốn**

Công ty có các cam kết vốn sau, liên quan đến chi phí xây dựng có bản đồ dang, đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	141.570.000	138.970.000
	141.570.000	138.970.000

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ  
Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**

**(b) Hợp đồng thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2015 VND</b>	<b>31/12/2014 VND</b>
Trong vòng một năm	2.907.766.092	4.624.092.744
Trong vòng hai đến năm năm	6.646.322.496	8.281.381.581
Trên năm năm	27.416.080.296	33.125.526.324
	<hr/>	<hr/>
	36.970.168.884	46.031.000.649

**28. Các yếu tố mang tính thời vụ và chu kỳ**

**(a) Thuế**


Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách tính toán dựa trên thu nhập trước thuế của kỳ kết thúc giữa niên độ.

**(b) Quỹ dự trữ**

Công ty trích lập các quỹ dự trữ hàng năm tại thời điểm cuối năm.

**(c) Cổ tức**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty chưa công bố một khoản cổ tức nào. Kế hoạch trả cổ tức nếu có, sẽ được công bố vào nửa sau của năm.

Người lập: 

  
Bà Nguyễn Băng Tâm  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
  
Ông Avinash Deepak Satwalekar  
Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 14 tháng 8 năm 2015